

Số: 16 /QĐ-CVMT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch chi tiết thực hiện dự toán chi ngân sách
nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC
CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG MIỀN TRUNG

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1683/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2024 của Bộ Giao thông Vận tải về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch chi tiết thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (Đính kèm phụ lục chi tiết)

Điều 2. Các cơ quan bộ phận trực thuộc Cảng vụ Hàng không miền Trung căn cứ kế hoạch thực hiện dự toán chi NSNN năm 2025, triển khai thực hiện theo đúng Luật Ngân sách và các nội dung trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Cảng vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phòng Kế hoạch Tài chính, phòng Tổ chức Hành chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Cục HKVN (để b/c);
- Ban Giám đốc (để biết);
- Lưu VT, KHTC.



Bùi Văn Thành

Mã chương: 021

Đơn vị báo cáo: Cảng vụ Hàng không miền Trung

Mã ĐVQHNS: 1095632

**PHÂN KHAI DỰ TOÁN CHI TIẾT
TỪ NGUỒN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn quản lý hành chính	Chi quản lý hành chính 06 tháng đầu năm	Chi quản lý hành chính 06 tháng cuối năm
A	B	C	D	E	5		6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	23,891,724,000	15,529,620,600	8,362,103,400
280	296			Giao thông hàng không	23,891,724,000	15,529,620,600	8,362,103,400
		6000		Tiền lương	11,043,302,400	7,178,146,560	3,865,155,840
			6001	Lương theo ngạch, bậc	11,043,302,400	7,178,146,560	3,865,155,840
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
		6100		Phụ cấp lương	501,621,120	326,053,728	175,567,392
			6101	Phụ cấp chức vụ	308,593,120	200,585,528	108,007,592
			6102	Phụ cấp khu vực	27,028,000	17,568,200	9,459,800
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	123,754,540	80,440,451	43,314,089
			6114	Phụ cấp trực			
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	42,245,460	27,459,549	14,785,911
		6200		Tiền thưởng			
			6201	Thưởng thường xuyên			
		6250		Phúc lợi tập thể	314,318,245	204,306,859	110,011,386
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	232,510,700	151,131,955	81,378,745
			6299	Chi khác	81,807,545	53,174,904	28,632,641
		6300		Các khoản đóng góp	2,713,057,027	1,763,487,068	949,569,960
			6301	Bảo hiểm xã hội	1,983,582,603	1,289,328,692	694,253,911
			6302	Bảo hiểm y tế	321,186,313	208,771,104	112,415,210
			6303	Kinh phí công đoàn	256,192,200	166,524,930	89,667,270
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	152,095,911	98,862,342	53,233,569
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1,797,688,091	1,168,497,259	629,190,832

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn quản lý hành chính	Chi quản lý hành chính 06 tháng đầu năm	Chi quản lý hành chính 06 tháng cuối năm
A	B	C	D	E	5		6
			6501	Tiền điện	700,900,284	455,585,185	245,315,099
			6502	Tiền nước	220,194,331	143,126,315	77,068,016
			6503	Tiền nhiên liệu	530,982,497	345,138,623	185,843,874
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	195,597,714	127,138,514	68,459,200
			6549	Chi khác	150,013,265	97,508,622	52,504,643
		6550		Vật tư văn phòng	901,414,207	585,919,235	315,494,972
			6551	Văn phòng phẩm	527,020,406	342,563,264	184,457,142
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	166,739,601	108,380,741	58,358,860
			6599	Vật tư văn phòng khác	207,654,200	134,975,230	72,678,970
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	808,137,948	525,289,666	282,848,282
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	187,966,902	122,178,486	65,788,416
			6603	Cước phí bưu chính	159,321,289	103,558,838	55,762,451
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	229,249,977	149,012,485	80,237,492
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	105,450,000	68,542,500	36,907,500
			6649	Khác	126,149,780	81,997,357	44,152,423
		6650		Hội nghị	1,258,934,490	818,307,419	440,627,072
			6651	In, mua tài liệu	83,745,000	54,434,250	29,310,750
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	514,126,000	334,181,900	179,944,100
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	411,780,000	267,657,000	144,123,000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	174,900,000	113,685,000	61,215,000
			6699	Chi phí khác	74,383,490	48,349,269	26,034,222
		6700		Công tác phí	1,502,611,092	976,697,210	525,913,882
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	893,588,140	580,832,291	312,755,849
			6702	Phụ cấp công tác phí	388,943,800	252,813,470	136,130,330
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	219,556,320	142,711,608	76,844,712
			6749	Chi khác	522,832	339,841	182,991
		6750		Chi phí thuê mướn	223,988,717	145,592,666	78,396,051
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	54,212,860	35,238,359	18,974,501
			6799	Chi phí thuê mướn khác	169,775,857	110,354,307	59,421,550
		6850		Chi đoàn vào	222,772,746	144,802,285	77,970,461

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn quản lý hành chính	Chi quản lý hành chính 06 tháng đầu năm	Chi quản lý hành chính 06 tháng cuối năm
A	B	C	D	E	5		6
			6852	Tiền ăn và tiền tiêu vật	165,296,426	107,442,677	57,853,749
			6899	Chi khác	57,476,320	37,359,608	20,116,712
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	342,369,992	222,540,495	119,829,497
			6901	Ô tô dùng chung	37,142,840	24,142,846	12,999,994
			6903	Ô tô chuyên dùng	30,116,152	19,575,499	10,540,653
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	15,750,000	10,237,500	5,512,500
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	672,000	436,800	235,200
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	258,689,000	168,147,850	90,541,150
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	866,790,000	563,413,500	303,376,500
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	866,790,000	563,413,500	303,376,500
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	661,682,000	430,093,300	231,588,700
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	661,682,000	430,093,300	231,588,700
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	105,361,600	68,485,040	36,876,560
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	105,361,600	68,485,040	36,876,560
		7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	8,910,000	5,791,500	3,118,500
			7299	Khác	8,910,000	5,791,500	3,118,500
		7750		Chi khác	425,236,325	276,403,611	148,832,714
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	36,038,046	23,424,730	12,613,316
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	201,757,576	131,142,424	70,615,152
			7761	Chi tiếp khách	187,440,703	121,836,457	65,604,246
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	193,528,000	125,793,200	67,734,800
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	93,528,000	60,793,200	32,734,800